

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN-TKV

Quý 2 Năm 2019

(Số liệu trước kiểm toán)

Bao gồm:

- | | |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:

Hà nội, tháng 7 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

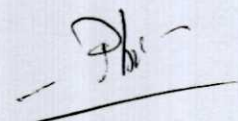
ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/06/2019	Số đầu năm Cty mẹ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		2.457.752.656.833	2.167.803.642.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	12.911.119.476	103.155.216.949
1. Tiền	111		11.892.914.370	103.155.216.949
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.018.205.106	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.452.771.410.965	1.336.376.806.371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1.083.226.582.483	1.088.176.812.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		342.938.063.406	251.829.247.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.079.307.179	8.079.307.179
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	37.425.911.991	7.227.156.905
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(18.898.454.094)	(18.935.717.355)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	873.796.160.261	583.226.513.025
1. Hàng tồn kho	141		875.188.813.887	584.619.166.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.392.653.626)	(1.392.653.626)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.273.966.131	145.045.106.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	50.887.003.063	103.867.220.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.578.169.708	41.177.885.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	4.808.793.360	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.308.899.017.306	3.217.578.604.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.250.565.447	74.587.126.802
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		30.000.000.000	57.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	20.250.565.447	17.587.126.802
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.705.236.110.917	809.698.046.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.685.135.487.456	787.734.770.502
- Nguyên giá	222		3.531.231.894.761	2.516.513.676.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.846.096.407.305)	(1.728.778.905.639)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	15.497.540.128	17.529.776.422
- Nguyên giá	225		20.322.362.900	20.322.362.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.824.822.772)	(2.792.586.478)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.603.083.333	4.433.500.000
- Nguyên giá	228		4.954.819.000	4.769.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(351.735.667)	(336.319.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/06/2019	Số đầu năm Cty mẹ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		861.775.096.256	1.585.269.741.130
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	861.775.096.256	1.585.269.741.130
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		488.490.420.723	536.695.061.734
1. Đầu tư vào công ty con	251		623.194.396.904	630.780.975.677
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(180.876.549.779)	(140.258.487.541)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		203.146.823.963	211.328.627.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	180.316.201.763	188.498.005.291
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	22.830.622.200	22.830.622.200
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.766.651.674.139	5.385.382.246.652
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.734.009.883.586	3.289.073.789.334
I. Nợ ngắn hạn	310		2.431.497.624.160	2.270.514.170.887
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	563.600.868.865	699.885.903.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		177.300.723.068	3.288.173.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	44.274.025.277	150.805.668.305
4. Phải trả người lao động	314		16.158.761.922	50.935.654.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	4.255.448.932	12.336.794.908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	2.269.984.500	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	475.903.639.642	42.980.158.242
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.115.838.084.729	1.289.076.063.488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		31.896.087.225	21.205.753.777
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.302.512.259.426	1.018.559.618.447
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	8.733.889.957	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.293.421.726.189	1.018.284.810.967
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		356.643.280	274.807.480
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.032.641.790.553	2.096.308.457.318
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.028.359.055.717	2.091.757.212.462
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/06/2019	Số đầu năm Cty mẹ
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	28.359.055.717	91.757.212.462
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.143.777.461	313.155.261
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		5.215.278.255	91.444.057.201
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.282.734.836	4.551.244.856
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		4.282.734.836	4.551.244.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.766.651.674.139	5.385.382.246.652

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Viên



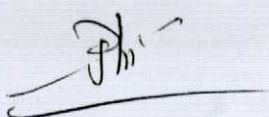
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 2/2019	Quý 2/2018	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.772.028.279.364	988.873.075.030	3.019.278.586.178	2.506.390.157.109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.772.028.279.364	988.873.075.030	3.019.278.586.178	2.506.390.157.109
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.629.037.010.819	970.679.849.589	2.846.771.590.411	2.277.040.706.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		142.991.268.545	18.193.225.441	172.506.995.767	229.349.450.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	33.703.548.546	72.884.401.730	71.150.875.670	75.494.611.600
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	95.851.151.538	29.634.311.347	129.974.313.181	42.530.494.916
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		55.231.341.793	31.505.652.866	89.353.051.986	49.444.132.766
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	10.324.568.699	8.874.642.716	16.809.459.625	21.184.405.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	74.565.103.036	(23.906.298.950)	90.621.508.263	130.420.917.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.046.006.182)	76.474.972.058	6.252.590.368	110.708.244.441
11. Thu nhập khác	31	VII.6	117.253.863	692.285.637	165.945.863	1.327.527.445
12. Chi phí khác	32	VII.7	83.645.388	720.166.940	890.312.713	1.252.423.150
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33.608.475	(27.881.303)	(724.366.850)	75.104.295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(4.012.397.707)	76.447.090.755	5.528.223.518	110.783.348.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	2.437.418.151	312.945.263	9.304.669.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.012.397.707)	74.009.672.604	5.215.278.255	101.478.678.989
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

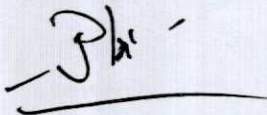
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5 528 223 518	110 783 348 736
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	118 290 097 304	88 254 797 601
- Các khoản dự phòng	03		- 40 498 963 177	- 6 746 332 232
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1 662 297	- 4 618 898 539
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 71 146 866 578	- 64 474 519 365
- Chi phí lãi vay	06		89 353 051 986	49 444 132 766
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101 527 205 350	172 642 528 967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 117 798 776 181	- 288 189 769 869
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 290 569 647 235	- 203 017 290 706
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		160 222 030 446	- 284 774 164 711
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		61 162 020 798	96 474 031 502
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 92 554 441 399	- 49 022 357 201
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 19 163 991 314	- 11 000 000 000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		35 128 188 000	2 328 324 192
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 34 044 477 926	- 3 438 982 341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 196 091 889 461	- 567 997 680 167
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 15 698 203 671	- 198 939 981 722
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1 018 205 106	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	43 296 850 483
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 13 750 000 000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32 380 516 387	114 564 454 594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 950 517 822	- 41 078 676 645
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2 436 939 389 469	1 703 638 203 399
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 2 333 475 631 062	- 1 083 743 350 202
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 1 564 821 944	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	- 50 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		101 898 936 463	569 894 853 197
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 90 242 435 176	- 39 181 503 615
Tiền tồn đầu kỳ	60		103 155 216 949	60 310 684 018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 1 662 297	0
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12 911 119 476	21 129 180 403

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ**

Quý 2 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

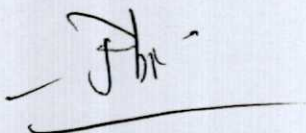
Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

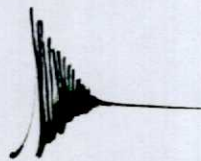
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Bảng chi tiết kèm theo).

4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Phạm Thị Ngọc Linh



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Viên



Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	11 892 914 370	103 155 216 949				
- Tiền mặt	537 277 569	451 730 222				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	11 241 630 001	102 703 486 727				
- Tiền đang chuyển	114 006 800					
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	669 366 970 502	488 490 420 723	- 180 876 549 779	676 953 549 275	536 695 061 734	- 140 258 487 541
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>669 366 970 502</i>	<i>488 490 420 723</i>	<i>- 180 876 549 779</i>	<i>676 953 549 275</i>	<i>536 695 061 734</i>	<i>- 140 258 487 541</i>
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	1 083 226 582 483	1 064 328 128 389	- 18 898 454 094	1 088 176 812 437	1 069 241 095 082	- 18 935 717 355
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	57 676 477 438		24 814 283 707			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	3 472 369 479		
<i>a/ Tiền</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3 472 369 479</i>		

c/ TSCĐ	0	0	0	0
d/ Tài sản khác	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	875 188 813 887	- 1 392 653 626	584 619 166 651	- 1 392 653 626
- Hàng đang đi trên đường	0	0		0
- Nguyên liệu, vật liệu	70 015 987 241	0	77 052 678 630	0
- Công cụ, dụng cụ	2 942 939 464	0	1 987 345 629	0
- Chi phí SX, KD dở dang	409 023 476 065	- 1 392 653 626	396 107 990 579	- 1 392 653 626
- Thành phẩm	384 185 166 543	0	109 471 151 813	
- Hàng hóa	9 021 244 574	0		0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
Trong đó				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn	861 775 096 256	1 585 269 741 130	0	0
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	861 775 096 256	1 585 269 741 130		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	1 685 135 487 456	787 734 770 502		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	4 603 083 333	4 433 500 000		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	15 497 540 128	17 529 776 422		
	Cuối kỳ	Đầu năm		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	231 203 204 826	292 365 225 624				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	2 409 259 810 918	2 409 259 810 918	2 271 942 270 936	2 170 043 334 473	2 307 360 874 455	2 307 360 874 455
a/ Vay ngắn hạn	971 499 917 060	971 499 917 060	1 983 432 574 863	2 049 850 470 642	1 037 917 812 839	1 037 917 812 839
b/ Vay dài hạn	1 437 759 893 858	1 437 759 893 858	288 509 696 073	120 192 863 831	1 269 443 061 616	1 269 443 061 616
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	144 338 167 669	144 338 167 669	4 018 308 916	110 838 391 896	251 158 250 649	251 158 250 649
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	29 301 941 280	29 301 941 280	10 450 293 775	7 007 239 019	25 858 886 524	25 858 886 524
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1 264 119 784 909	1 264 119 784 909	274 041 093 382	2 347 232 916	992 425 924 443	992 425 924 443
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	563 600 868 865	563 600 868 865	699 885 903 768	699 885 903 768		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44 274 025 277	150 805 668 305				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	12 989 338 889	12 989 338 889	32 031 204 100	32 031 204 100		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0		
- Lãi vay	11 300 746 938	11 300 746 938	10 606 043 932	10 606 043 932		
- Các khoản trích trước khác	1 688 591 951	1 688 591 951	21 425 160 168	21 425 160 168		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	0	0	0	0		
+ Chi phí vận chuyển	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả tiền điện	1 684 798 563	1 684 798 563	1 726 423 308	1 726 423 308		
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0				
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	3 793 388	3 793 388	4 327 668	4 327 668		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	475 903 639 642	475 903 639 642	42 980 158 242	42 980 158 242		
a/ Ngắn hạn	475 903 639 642	475 903 639 642	42 980 158 242	42 980 158 242		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0		0		
- Kinh phí công đoàn	1 115 482 806	1 115 482 806	366 201 163	366 201 163		
- Bảo hiểm xã hội	90 531 616	90 531 616	- 67 963 000	- 67 963 000		
- Bảo hiểm y tế	16 230 285	16 230 285	- 12 746 000	- 12 746 000		
- Bảo hiểm thất nghiệp	7 049 462	7 049 462	- 8 501 000	- 8 501 000		
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0		0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15 943 074 800	15 943 074 800	11 745 280 000	11 745 280 000		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	458 731 270 673	458 731 270 673	30 957 887 079	30 957 887 079		
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	2 269 984 500	0				
a/ Ngắn hạn	2 269 984 500	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2 269 984 500	0				
b/ Dài hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	356 643 280	274 807 480				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0					
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	0					
b/ Dài hạn	356 643 280	274 807 480				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	356 643 280	274 807 480				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	22 830 622 200	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22 830 622 200	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
25. Vốn chủ sở hữu	2 028 359 055 717	2 024 574 818 536			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm			
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm	
28. Nguồn kinh phí	0			0	
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0		
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>				
- USD	0	0		
- EUR	0	0		
- CNY	0	0		
- JPY	0	0		
- AUD	0	0		
- KIP	0	0		
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	0	0		
<i>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	0	0		
<i>e/ Các thông tin khác</i>	0	0		

